

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Tấm lợp - Vật liệu Xây dựng Đồng Nai

Ngày 15/01/2024	<b>600 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

**DT thuần**  
Q4/23

**15.7**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.00 | -11.5%  
YoY: ▼22.3 | -58.8%

**LN thuần**  
Q4/23

**-27.0**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼8.30 | -44.5%  
YoY: ▼3.10 | -13.0%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**-27.1**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼8.40 | -44.8%  
YoY: ▼3.10 | -12.8%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**-20.1%**

YoY: +/- ▼ 18.0%

**ROE**  
2023

**26.7%**

YoY: +/- ▼ 1.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	500 - 1,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16
Số lượng CPLH (CP)	27,223,647
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,475
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.54
EPS	-3,587
P/E	-0.2

**DT thuần**  
2023

**109**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼83.0 | -43.1%

**LN thuần**  
2023

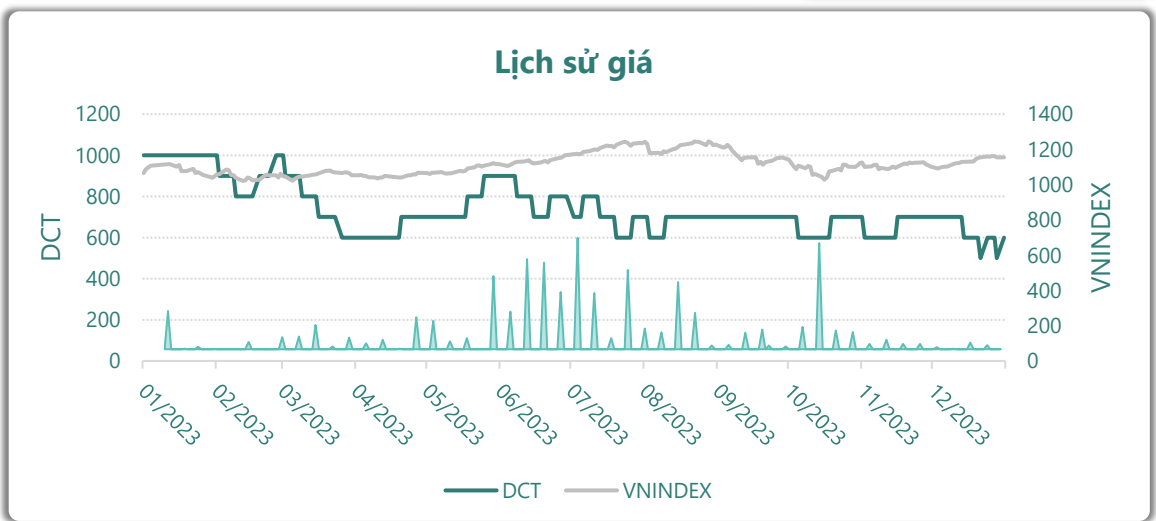
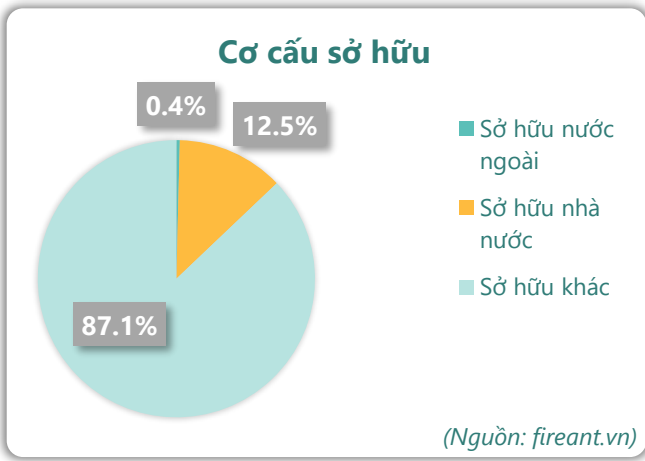
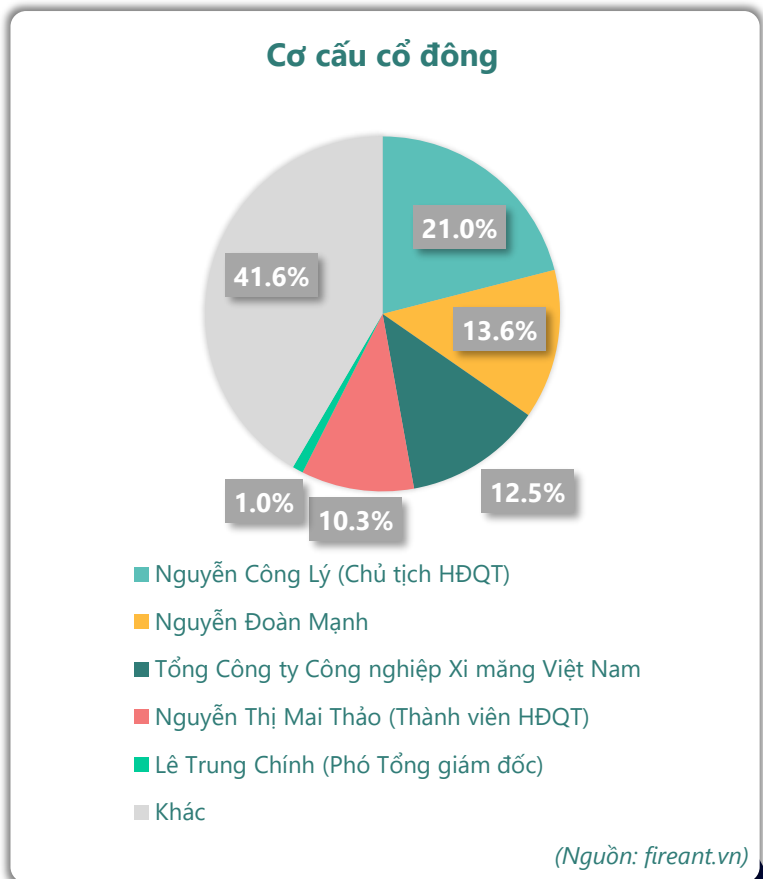
**-97.1**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼21.6 | -28.6%

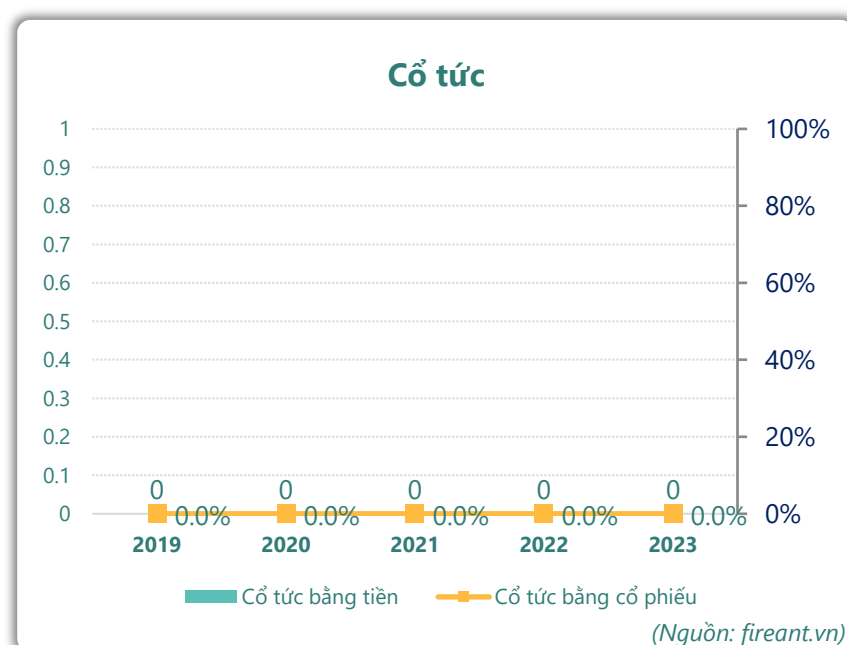
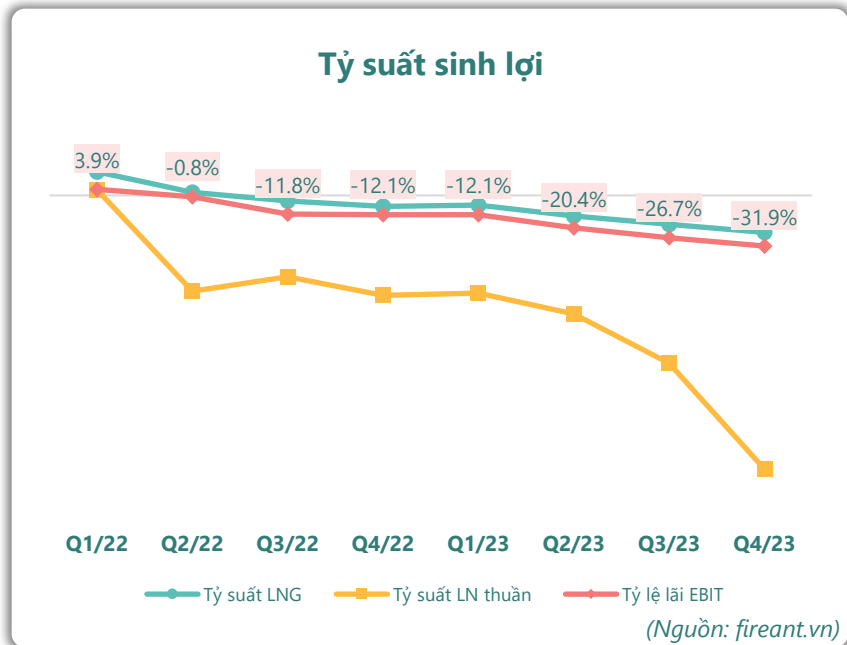
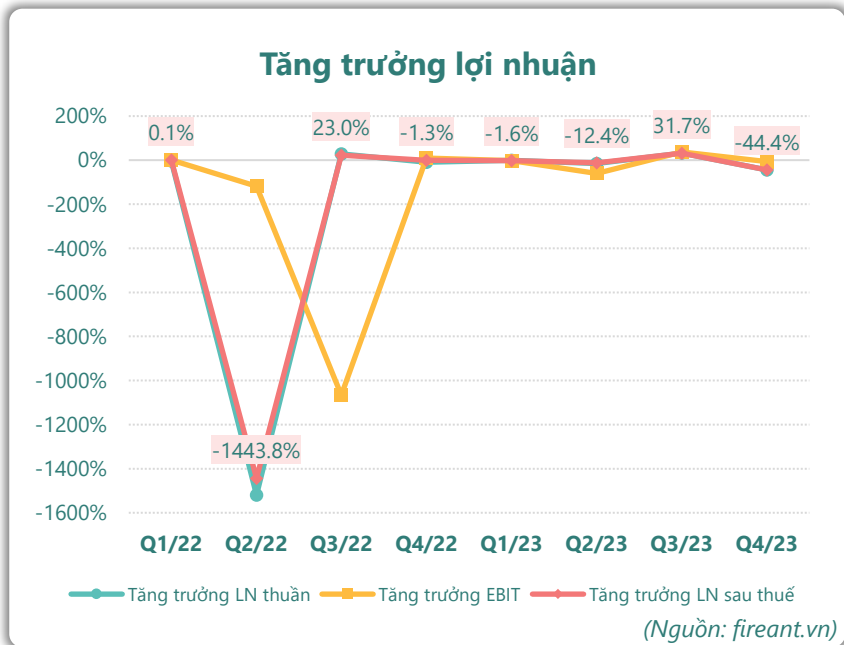
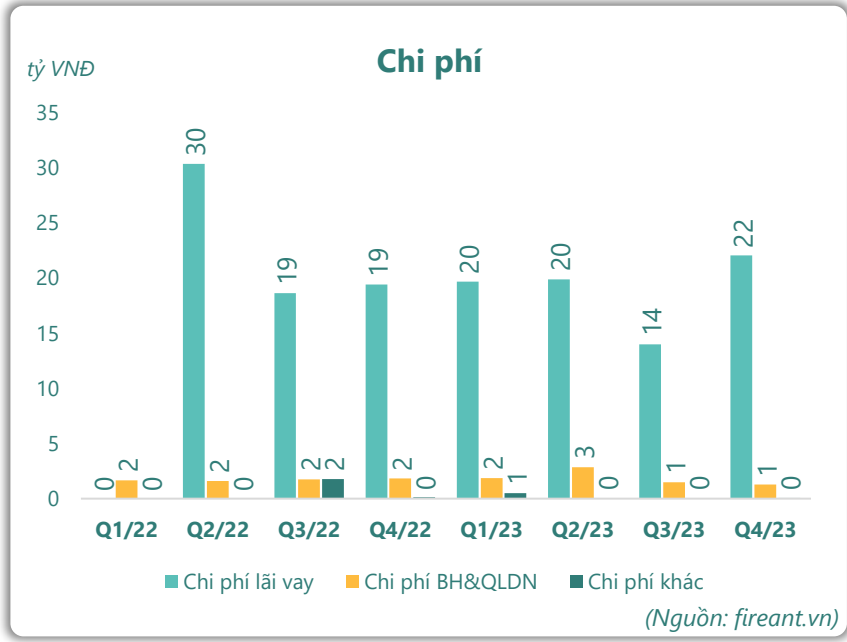
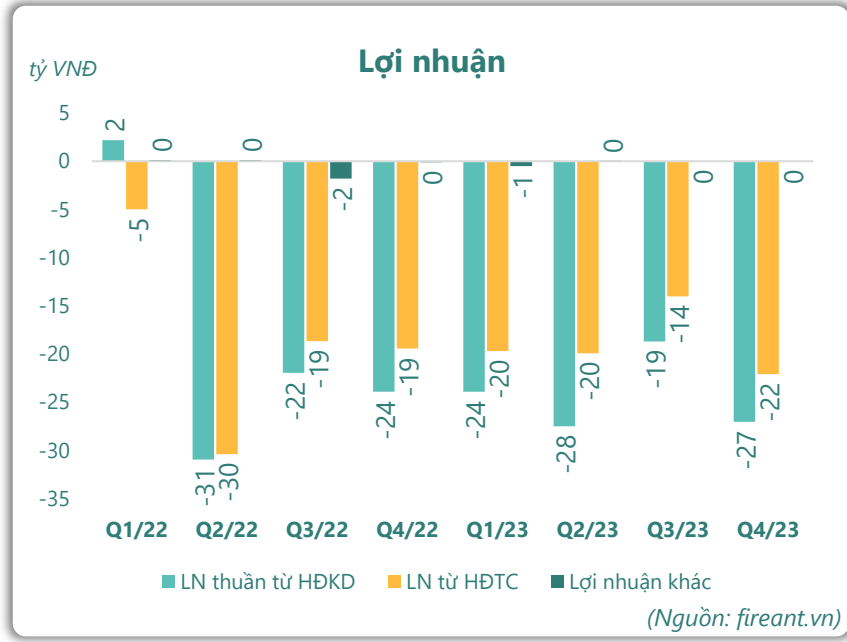
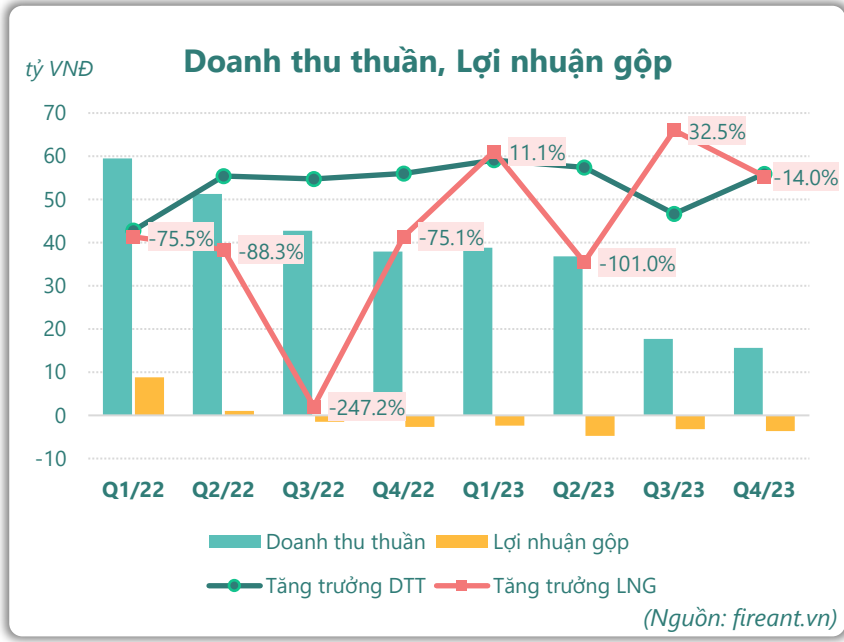
**LN sau thuế**  
2023

**-97.7**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼20.1 | -25.8%



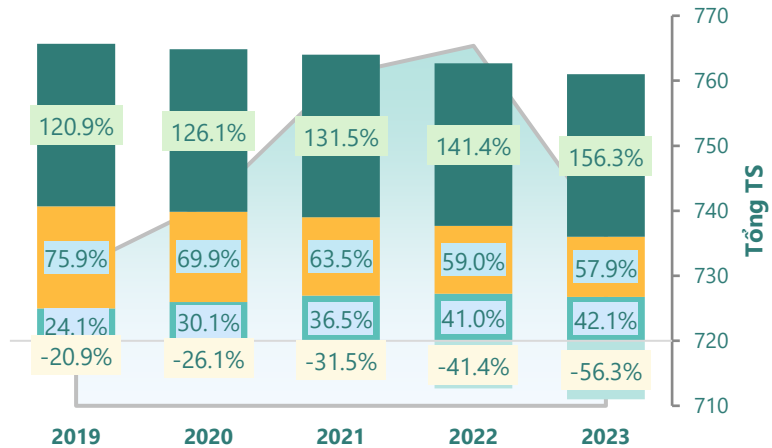
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

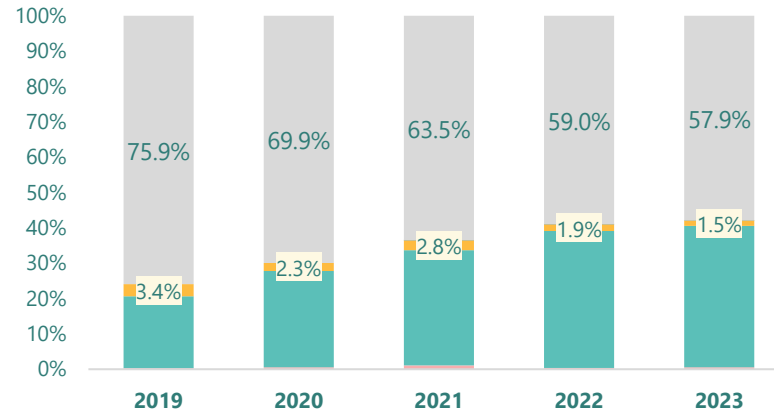
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

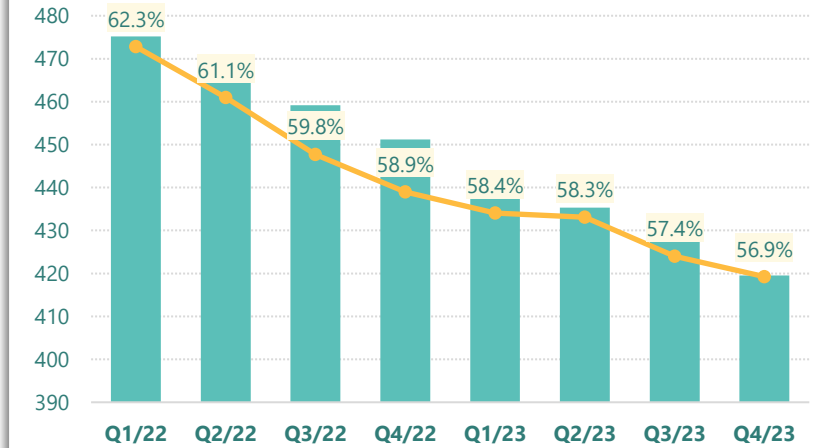


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn  
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

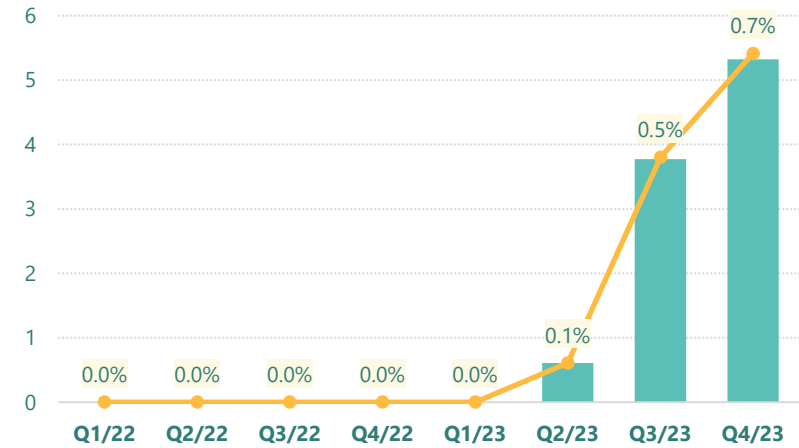


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

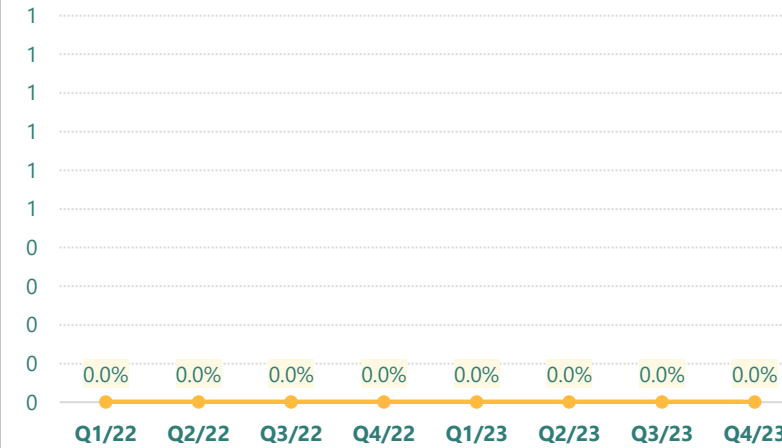


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

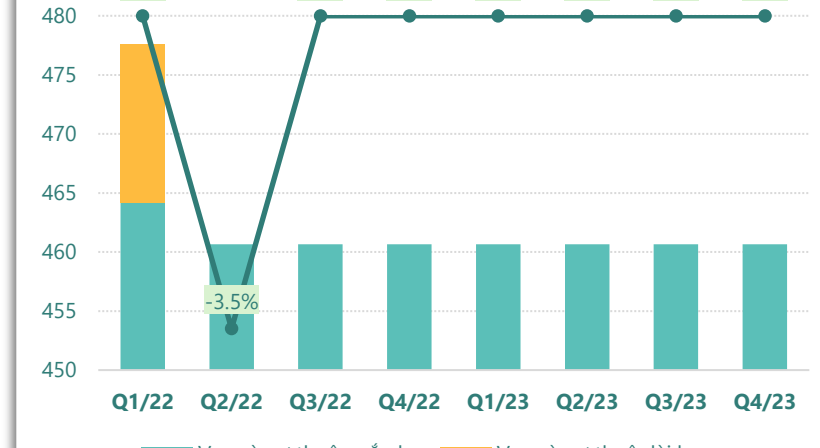


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

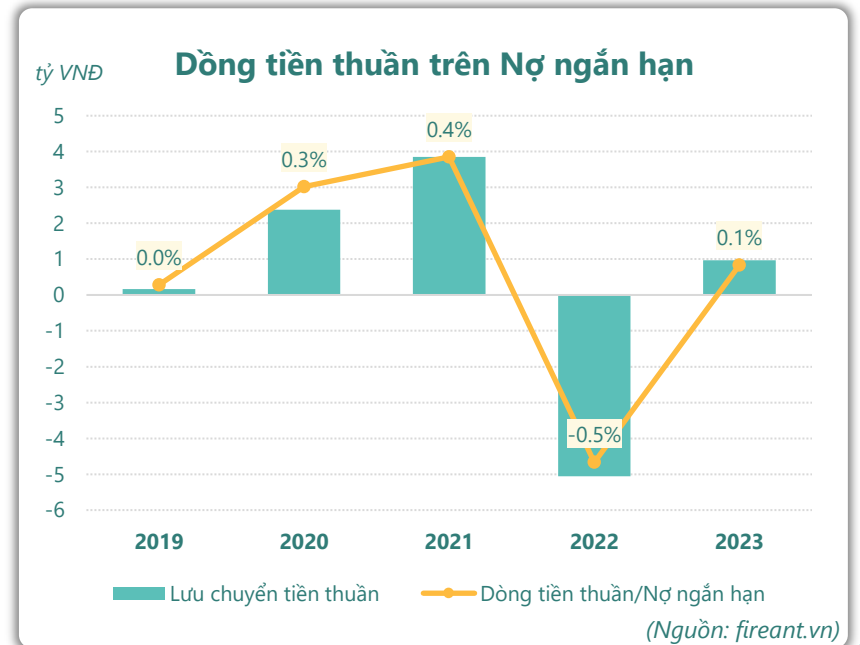
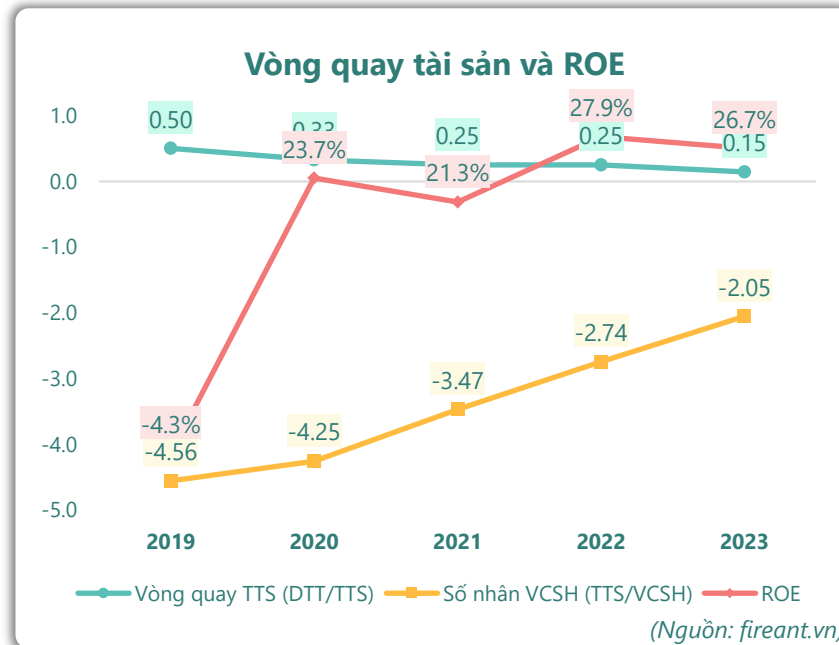
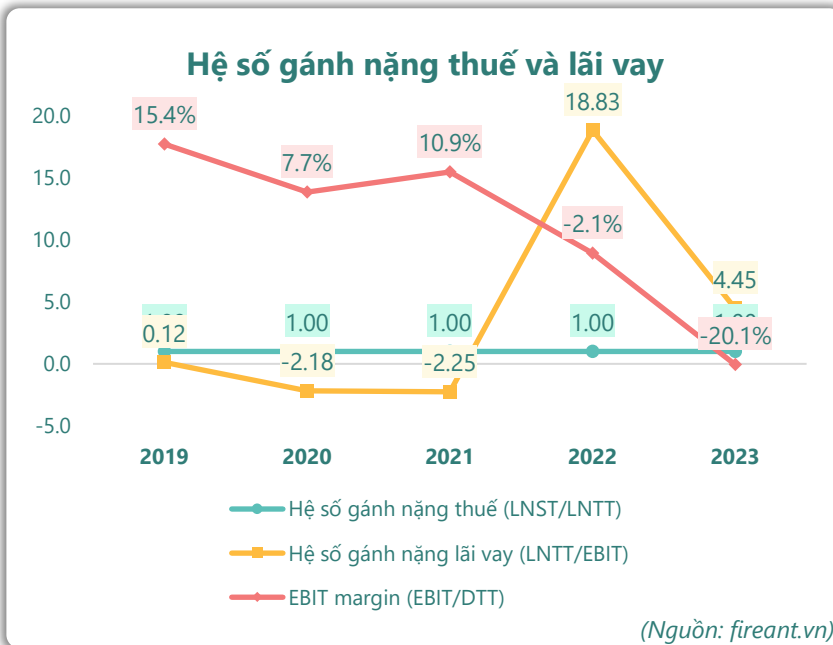
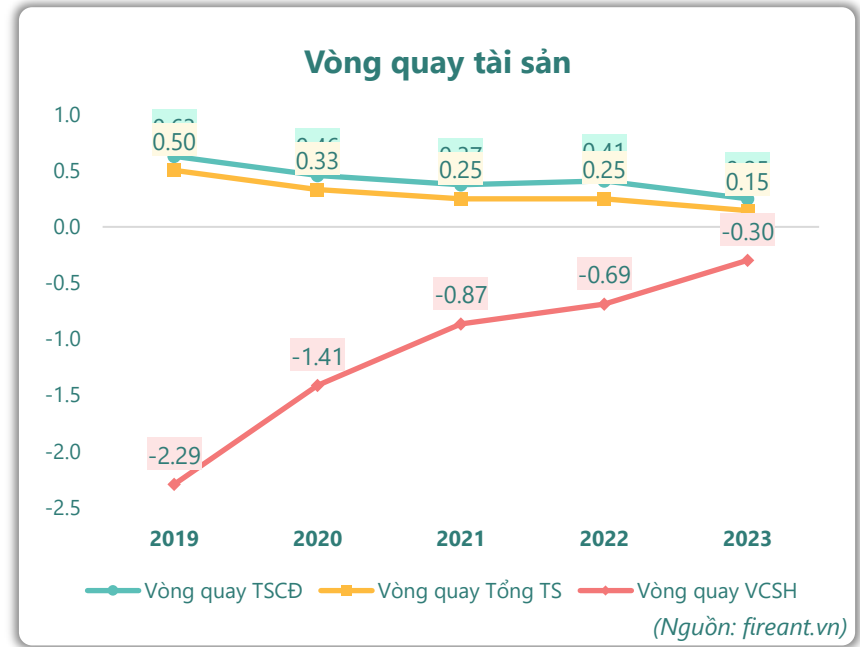
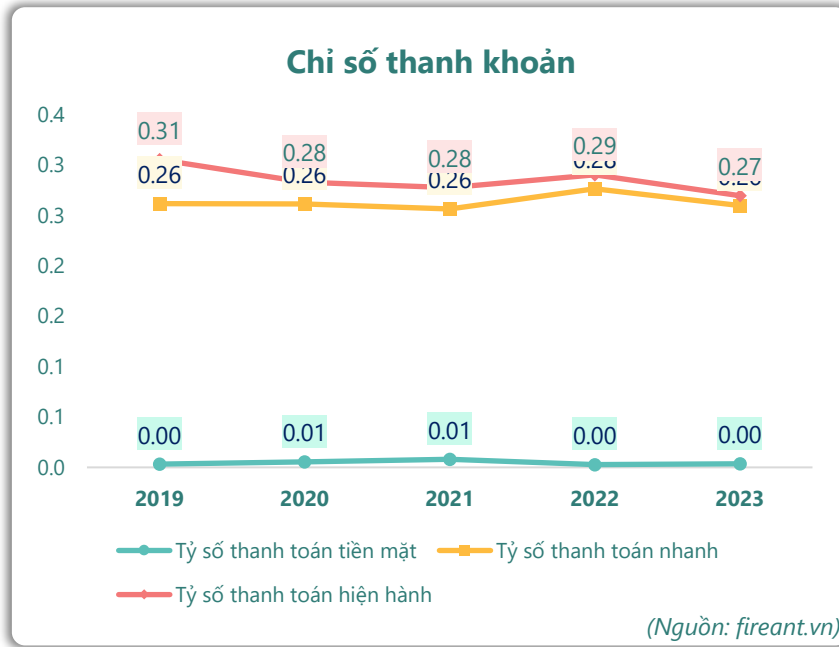
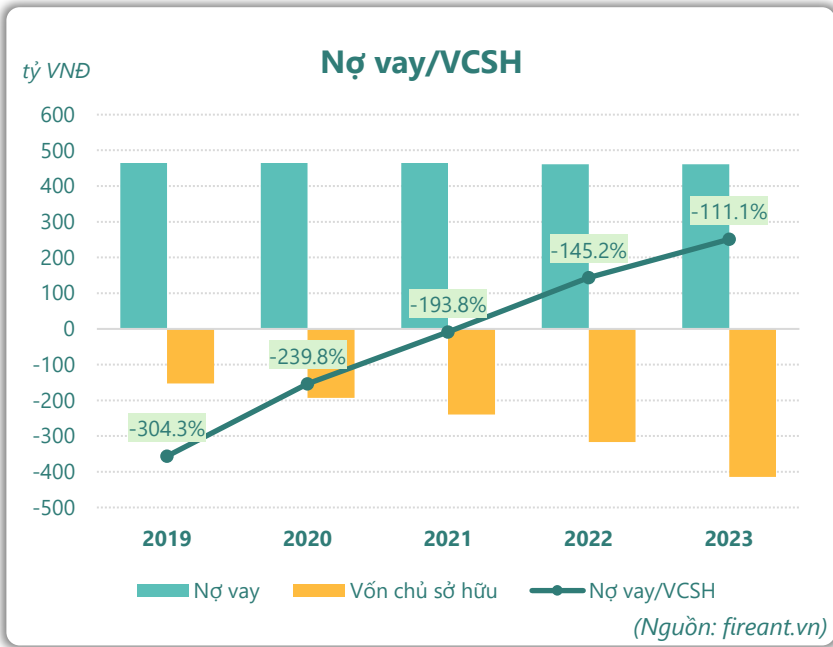


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>15.7</b>	<b>38.0</b>	<b>-58.8%</b>	<b>109</b>	<b>192</b>	<b>-43.1%</b>
Giá vốn hàng bán	19.3	40.6	-52.4%	123	187	-34.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-3.65</b>	<b>-2.66</b>	<b>-37.4%</b>	<b>-14.0</b>	<b>5.16</b>	<b>-371%</b>
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.01	0.01	-27.0%
Chi phí TC	22.1	19.4	13.8%	75.7	73.5	3.0%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>22.1</b>	<b>19.4</b>	<b>13.8%</b>	<b>75.7</b>	<b>73.5</b>	<b>3.0%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0.49	0.12	310%	1.93	0.35	458%
Chi phí QLDN	<b>0.80</b>	<b>1.70</b>	<b>-52.9%</b>	<b>5.54</b>	<b>6.90</b>	<b>-19.7%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-27.0</b>	<b>-23.9</b>	<b>-13.0%</b>	<b>-97.1</b>	<b>-75.5</b>	<b>-28.6%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.05</b>	<b>-0.11</b>	<b>53.7%</b>	<b>-0.52</b>	<b>-2.05</b>	<b>74.8%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>-27.1</b>	<b>-24.0</b>	<b>-12.8%</b>	<b>-97.7</b>	<b>-77.6</b>	<b>-25.8%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-27.1</b>	<b>-24.0</b>	<b>-12.8%</b>	<b>-97.7</b>	<b>-77.6</b>	<b>-25.8%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-27.1</b>	<b>-24.0</b>	<b>-12.8%</b>	<b>-97.7</b>	<b>-77.6</b>	<b>-25.8%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.34	0.02	2.77	-2.87	-0.96	2.03
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	-0.51	0.51	-0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	3.29	2.96	2.98	5.74	2.37	1.92
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.33</b>	<b>0.02</b>	<b>2.77</b>	<b>-3.38</b>	<b>-0.45</b>	<b>2.02</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.96	2.98	5.74	2.37	1.92	3.94

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>737</b>	<b>765</b>	<b>-3.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>311</b>	<b>314</b>	<b>-1.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	3.94	2.98	32.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	295	296	-0.4%
Hàng tồn kho	11.2	14.9	-24.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.27	0.06	333%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>426</b>	<b>451</b>	<b>-5.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	420	451	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.32	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>1.63</b>	<b>0.08</b>	<b>1831%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,152</b>	<b>1,083</b>	<b>6.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,152</b>	<b>1,083</b>	<b>6.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	461	461	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.5	47.5	-8.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>-415</b>	<b>-317</b>	<b>-30.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>-415</b>	<b>-317</b>	<b>-30.8%</b>
Vốn điều lệ	272	272	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)